

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**



**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

| <b>NỘI DUNG</b>  | <b>TRANG</b> |
|--|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp                                      | 1            |
| Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01 – CTCK)                | 4            |
| Báo cáo kết quả hoạt động (Mẫu số B02 – CTCK)                  | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03b – CTCK)                | 9            |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B04 – CTCK) | 12           |
| Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 – CTCK)              | 13           |

# CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

### Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh

Số 249/GP-UB ngày 18 tháng 10 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất vào ngày 3 tháng 9 năm 2013.

### Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 04/GPHĐKD ngày 8 tháng 4 năm 2000 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 60/GPĐC-UBCK ngày 14 tháng 09 năm 2020 giấy phép điều chỉnh số 113/GPĐC-UBCK ngày 15 tháng 12 năm 2021.

### Hội đồng thành viên

| STT | Tên thành viên                                    | Người đại diện theo ủy quyền     | Tỷ lệ phần vốn góp có quyền biểu quyết (%) |
|-----|---|----------------------------------|--|
| 1   | Yuanta Securities Asia Financial Services Limited | Ông Chao Jen Kai                 | 13.24                                      |
|     |   | Ông Hwang Wei Cherng             | 13.23                                      |
|     |   | Ông Kuo Feng Hsiang              | 13.23                                      |
|     |   | Ông Lê Minh Tâm                  | 13.23                                      |
|     |   | Ông Ooi Thean Yat Ronald Anthony | 13.23                                      |
|     |   | Bà Chien Wei Ching               | 13.23                                      |
|     |   | Ông Nguyễn Thanh Tùng            | 13.23                                      |
| 2   | Yuanta Securities (Hong Kong) Company Limited     | Ông Tan Pei San                  | 3.69                                       |
|     |   | Ông Wang Yi Min                  | 3.69                                       |

## CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

|                                      |  |
|--------------------------------------|--|
| <b>Ban Kiểm soát</b>                 | Ông Ong Cheow Kheng - Trưởng ban<br>Ông Mạc Hữu Danh - Thành viên<br>Bà Mai Thị Ngọc Duyên - Thành viên  |
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b>             | Ông Nguyễn Thanh Tùng - Tổng Giám đốc kể từ ngày 08/07/2021<br>Ông Hoàng Nguyên Công Vũ - Phó Tổng Giám đốc<br>Bà Lê Thị Quyên - Phó Tổng Giám đốc |
| <b>Người đại diện theo pháp luật</b> | Ông Chao Jen Kai - Chủ Tịch Hội Đồng Thành Viên  |
| <b>Trụ sở chính</b>                  | Tầng 4, Saigon Centre, 65 Lê Lợi, Phường Bến Nghé<br>Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam   |
| <b>Chi nhánh Chợ Lớn</b>             | 521 Hồng Bàng, Phường 14, Quận 5,<br>Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam   |
| <b>Chi nhánh Hà Nội</b>              | Tầng 5A, Tòa nhà BIDV, 194 Trần Quang Khải,<br>Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam  |
| <b>Chi nhánh Bình Dương</b>          | 455 Đại Lộ Bình Dương, Phường Phú Cường, Thành phố Thủ Dầu<br>Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam   |
| <b>Chi nhánh Đồng Nai</b>            | Tầng trệt, Tháp B, Tòa nhà Pegasus Plaza,<br>53 - 55 Võ Thị Sáu, Phường Quyết Thắng,<br>Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam                |
| <b>Chi nhánh Đà Nẵng</b>             | Tầng 1, số 150 – 156 Nguyễn Văn Linh, Phường Vĩnh Trung,<br>Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam   |
| <b>Chi nhánh Vũng Tàu</b>            | Tầng 3, Hodeco plaza, 36 Nguyễn Thái Học, Phường 7, Thành phố<br>Vũng Tàu, Việt Nam  |
| <b>PGD Láng Hạ</b>                   | Phòng 202 Tầng 2, Tòa nhà Ford Thăng Long 105 Láng Hạ, Đống<br>Đa, Hà Nội  |

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
ngày 31 tháng 12 năm 2021

**B01-CTCK**

| Chỉ tiêu   | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|--|-------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>   |             |             |                               |                               |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>                           | <b>100</b>  |             | <b>4.229.666.258.782</b>      | <b>3.266.527.748.182</b>      |
| <b>I. Tài sản tài chính (110 = 111 -&gt;129)</b>                       | <b>110</b>  |             | <b>4.224.777.661.402</b>      | <b>3.260.601.776.622</b>      |
| <b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                           | <b>111</b>  | <b>3.1</b>  | <b>82.208.573.990</b>         | <b>183.092.140.280</b>        |
| 1.1. Tiền  | 111.1       |             | 82.208.573.990                | 183.092.140.280               |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền  | 111.2       |             |                               | -                             |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)             | 112         | 3.2         | 136.416.700                   | 13.981.210                    |
| 3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                         | 113         | 3.2         | 210.000.000.000               | 408.000.000.000               |
| 4. Các khoản cho vay   | 114         | 3.2         | 3.896.490.681.032             | 2.638.495.787.960             |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116         |             | (2.487.280.054)               | (2.487.280.054)               |
| <b>7. Các khoản phải thu</b>   | <b>117</b>  | <b>3.3</b>  | <b>35.558.137.515</b>         | <b>32.113.255.096</b>         |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính         | 117.2       |             | 35.558.137.515                | 32.113.255.096                |
| 7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận                         | 117.3       |             | 29.212.301.899                | 19.124.603.044                |
| 7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                      | 117.4       |             | 6.345.835.616                 | 12.988.652.052                |
| 8. Trả trước cho người bán   | 118         |             | 2.292.449.831                 | 845.147.024                   |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                                  | 119         |             | 575.600.999                   | 525.663.717                   |
| 12. Các khoản phải thu khác  | 122         |             | 5.447.222.008                 | 5.447.429.345                 |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)                   | 129         |             | (5.444.140.619)               | (5.444.347.956)               |
| <b>II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-&gt;139)</b>                   | <b>130</b>  |             | <b>4.888.597.380</b>          | <b>5.925.971.560</b>          |
| 1. Tạm ứng   | 131         |             | 43.286.370                    | 360.926.457                   |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn  | 133         | 3.4         | 4.845.311.010                 | 5.565.045.103                 |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b>    | <b>200</b>  |             | <b>76.639.195.712</b>         | <b>82.894.246.292</b>         |
| <b>II. Tài sản cố định</b>   | <b>220</b>  |             | <b>27.082.762.717</b>         | <b>35.279.212.663</b>         |
| 1. Tài sản cố định hữu hình  | 221         | 3.5         | 15.152.193.000                | 21.560.076.547                |
| - Nguyên giá   | 222         |             | 55.656.638.297                | 54.229.448.597                |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)   | 223a        |             | (40.504.445.297)              | (32.669.372.050)              |
| 3. Tài sản cố định vô hình   | 227         | 3.6         | 11.930.569.717                | 13.719.136.116                |
| - Nguyên giá   | 228         |             | 32.873.786.811                | 30.102.017.311                |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)   | 229a        |             | (20.943.217.094)              | (16.382.881.195)              |
| <b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                             | <b>240</b>  |             | <b>15.931.740.841</b>         | <b>15.159.001.641</b>         |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>   | <b>250</b>  |             | <b>33.624.692.154</b>         | <b>32.456.031.988</b>         |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                           | 251         |             | 4.972.841.952                 | 4.386.207.987                 |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn   | 252         |             | 1.813.610.434                 | 3.717.540.602                 |
| 3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                      | 253         | 3.10        | 180.854.725                   | 194.898.356                   |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                      | 254         | 3.12        | 16.657.385.043                | 14.157.385.043                |
| 5. Tài sản dài hạn khác  | 255         | 3.12        | 10.000.000.000                | 10.000.000.000                |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                             | <b>270</b>  |             | <b>4.306.305.454.494</b>      | <b>3.349.421.994.474</b>      |

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

**B01 – CTCK**

| Chỉ tiêu                                       | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|--|-------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>        | <b>300</b>  |             | <b>2.053.874.345.397</b>      | <b>1.734.503.823.285</b>      |
| <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                 | <b>310</b>  |             | <b>2.051.874.345.397</b>      | <b>1.732.503.823.285</b>      |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn   | 311         |             | 1.960.162.503.665             | 1.689.363.500.000             |
| 1.1. Vay ngắn hạn                              | 312         | 3.11        | 1.960.162.503.665             | 1.689.363.500.000             |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán    | 318         | 3.7         | 7.390.359.869                 | 4.565.551.130                 |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 320         |             | 18.676.119                    | 162.074.108                   |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 322         | 3.8         | 25.433.107.035                | 6.347.408.616                 |
| 11. Phải trả người lao động                    | 323         |             | 46.391.617.629                | 19.496.855.527                |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên     | 324         |             | 740.664.002                   | 753.277.172                   |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 325         | 3.9         | 10.411.094.865                | 8.099.420.920                 |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 329         |             | 141.200.021                   | 2.530.613.620                 |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 331         |             | 1.185.122.192                 | 1.185.122.192                 |
| <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                 | <b>340</b>  |             | <b>2.000.000.000</b>          | <b>2.000.000.000</b>          |
| 11. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư                      | 355         |             | 2.000.000.000                 | 2.000.000.000                 |
| <b>A. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>     | <b>400</b>  |             | <b>2.252.431.109.097</b>      | <b>1.614.918.171.189</b>      |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b>  |             | <b>2.252.431.109.097</b>      | <b>1.614.918.171.189</b>      |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   | 411         |             | 2.000.924.317.200             | 1.500.924.317.200             |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu                    | 411.1       |             | 2.000.000.000.000             | 1.500.000.000.000             |
| 1.2. Vốn khác của chủ sở hữu                   | 411.2       |             | 924.317.200                   | 924.317.200                   |
| 4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ              | 414         |             | 22.616.594.760                | 15.743.756.591                |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ  | 415         |             | 21.712.388.413                | 14.839.550.244                |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối                    | 417         |             | 207.177.808.724               | 83.410.547.154                |
| 7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện           | 417.1       |             | 206.705.404.524               | 82.994.317.479                |
| 7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                  | 417.2       |             | 472.404.200                   | 416.229.675                   |
| <b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> | <b>440</b>  |             | <b>4.306.305.454.494</b>      | <b>3.349.421.994.474</b>      |

Người lập:

Người kiểm tra:

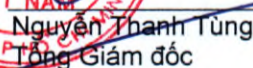
Người phê duyệt:



Đào Thị Ngọc Thủy  
Phó phòng Tài chính Kế toán



Bùi Đình Vinh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 20 tháng 01 năm 2022

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM**

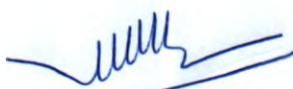
**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

**B01 – CTCK**

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

| Chỉ tiêu  | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|---|-------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------|
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK                                    | 008         |             | 32.020.000                    | 6.750.000                     |
| 9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK                                   | 009         |             | 506.430.000                   | 506.990.000                   |
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK  | 012         |             | 610.000                       | 70.000                        |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư                              | 021         |             | 8.929.959.117.867             | 8.750.495.987.209             |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng  | 021.1       |             | 7.525.644.390.000             | 7.524.009.960.000             |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng  | 021.2       |             | 14.272.000.000                | 2.361.900.000                 |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố   | 021.3       |             | 975.076.070.000               | 815.489.040.000               |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ   | 021.4       |             | 23.301.130.000                | 105.112.440.000               |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán   | 021.5       |             | 297.597.900.000               | 290.968.710.000               |
| Tài sản ký quỹ của Nhà đầu tư   | 021.7       |             | 94.067.627.867                | 12.553.937.209                |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư                             | 022         |             | 29.194.860.000                | 29.277.900.000                |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng                       | 022.1       |             | 29.194.860.000                | 29.277.900.000                |
| b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng                     | 022.2       |             | -                             | -                             |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư  | 023         |             | 729.311.421.500               | 331.383.066.320               |
| 7. Tiền gửi của khách hàng  | 026         |             | 938.212.261.852               | 466.437.100.241               |
| 7.1. Tiền gửi hoạt động môi giới chứng khoán  | 027         |             | 844.144.633.985               | 453.883.163.032               |
| 7.1.1 Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD  | 027.1       |             | 94.067.627.867                | 12.553.937.209                |
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý              | 031         |             | 844.123.870.410               | 453.852.461.882               |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1       |             | 811.978.561.574               | 448.045.122.657               |
| 8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.2       |             | 32.145.308.836                | 5.807.339.225                 |
| 12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu  | 035         |             | 20.763.575                    | 30.701.150                    |

Người lập:



Đào Thị Ngọc Thủy  
Phó phòng Tài chính Kế toán

Người kiểm tra:



Bùi Đình Vinh  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:




Nguyễn Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 20 tháng 01 năm 2022

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM****BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG****B02 – CTCK**

cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

| Chỉ tiêu  | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý năm nay            | Quý năm trước          | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---|-------------|-------------|------------------------|------------------------|--|--|
| <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>                                       |             |             |                        |                        |  |  |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 01          | 4.1         | 475.731.686            | 3.781.676              | 952.793.273                                  | 4.698.086.316                                  |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính                                    | 01.1        | 4.1         | 423.492.300            | 96.457                 | 803.167.140                                  | 23.201.397                                     |
| b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ           | 01.2        | 4.1         | 51.672.313             | 3.483.859              | 148.139.158                                  | 4.672.484.559                                  |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL            | 01.3        | 4.1         | 567.073                | 201.360                | 1.486.975                                    | 2.400.360                                      |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)         | 02          | 4.1         | 2.593.643.839          | 6.062.679.449          | 12.040.279.455                               | 17.691.199.997                                 |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                           | 03          | 4.1         | 79.926.573.858         | 54.405.640.058         | 285.451.870.134                              | 181.551.117.307                                |
| 1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                       | 06          | 4.1         | 92.006.154.042         | 35.341.499.870         | 276.827.356.947                              | 87.725.238.176                                 |
| 1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán     | 07          | 4.1         | 10.767.500.000         | 5.387.500.000          | 19.767.500.000                               | 5.387.500.000                                  |
| 1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                  | 08          | 4.1         | 124.060.509            | 261.330.176            | 564.553.676                                  | 543.014.768                                    |
| 1.09. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                        | 09          | 4.1         | 1.215.751.757          | 850.650.569            | 3.587.002.351                                | 2.693.529.063                                  |
| 1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                          | 10          | 4.1         | 225.000.000            | 120.937.687            | 7.131.238.569                                | 325.937.687                                    |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác                                       | 11          | 4.1         | -                      | -                      | 4.581.471.376                                | -  |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01&gt;11)</b>                     | <b>20</b>   |             | <b>187.334.415.691</b> | <b>102.434.019.485</b> | <b>610.904.065.781</b>                       | <b>300.615.623.314</b>                         |
| <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>  |             |             |                        |                        |  |  |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)     | 21          | 4.3         | 32.901.053             | 728.786                | 185.932.092                                  | 5.179.304.316                                  |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính                                     | 21.1        |             | -                      | -                      | 108.011.090                                  | 4.128.784.728                                  |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL                      | 21.2        |             | 32.901.053             | 728.786                | 77.921.002                                   | 1.050.519.588                                  |



**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM****BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG** (tiếp theo)

cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**B02 – CTCK**

| Chỉ tiêu  | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý năm nay           | Quý năm trước         | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---|-------------|-------------|-----------------------|-----------------------|--|--|
| 2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 24          | 4.3         | 12.484.061.578        | 7.155.227.873         | 45.569.652.084                               | 37.370.252.233                                 |
| 2.6. Chi phí hoạt động tự doanh   | 26          | 4.3         | 5.219.394             | 42.456                | 5.347.826                                    | 2.377.365                                      |
| 2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán   | 27          | 4.3         | 78.285.348.330        | 40.318.151.573        | 255.966.091.145                              | 115.477.957.881                                |
| 2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán   | 28          | 4.3         | 3.591.000.000         | -                     | 9.591.000.000                                | -  |
| 2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán  | 30          | 4.3         | 2.401.240.082         | 1.713.140.997         | 8.744.520.837                                | 5.772.877.069                                  |
| 2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính  | 31          | 4.3         | 1.716.464.727         | 734.961.949           | 4.494.551.461                                | 2.280.017.144                                  |
| <b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-&gt;32)</b>  | <b>40</b>   |             | <b>98.516.235.164</b> | <b>49.922.253.634</b> | <b>324.557.095.445</b>                       | <b>166.082.786.008</b>                         |
| <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |             |             |                       |                       |  |  |
| 3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện  | 41          |             | 911.205               | -                     | 1.171.493                                    | 9.838  |
| 3.2. Doanh thu dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định  | 42          | 4.2         | 119.776.649           | 36.811.418            | 1.167.141.120                                | 908.242.237                                    |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-&gt;44)</b>  | <b>50</b>   |             | <b>120.687.854</b>    | <b>36.811.418</b>     | <b>1.168.312.613</b>                         | <b>908.252.075</b>                             |
| <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>  |             |             |                       |                       |  |  |
| 4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện   | 51          |             | 303.268               | 102.189               | 47.241.828                                   | 357.920  |
| <b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51-&gt;56)</b>  | <b>60</b>   | 4.4         | <b>303.268</b>        | <b>102.189</b>        | <b>47.241.828</b>                            | <b>357.920</b>                                 |
| <b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>  | <b>62</b>   | 4.4         | <b>46.578.256.175</b> | <b>27.840.501.310</b> | <b>115.478.785.198</b>                       | <b>77.988.220.307</b>                          |
| <b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)</b>   | <b>70</b>   |             | <b>42.360.308.938</b> | <b>24.707.973.770</b> | <b>171.989.255.923</b>                       | <b>57.452.511.154</b>                          |

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG** (tiếp theo)  
 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

B02 – CTCK

| Chỉ tiêu  | Mã<br>chỉ<br>tiêu | Thuyết<br>minh | Quý năm nay           | Quý năm trước         | Lũy kế từ đầu<br>năm đến cuối quý<br>này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu<br>năm đến cuối quý<br>này (Năm trước) |
|---|-------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|--|--|
| <b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                  |                   |                |                       |                       |  |  |
| 8.1. Thu nhập khác  | 71                | 4.2            | 241.857.542           | 208.604.627           | 516.667.811  | 842.514.797  |
| 8.2. Chi phí khác   | 72                |                | -                     | -                     | 20.000.000   | 155.604.691  |
| <b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>              | <b>80</b>         |                | <b>241.857.542</b>    | <b>208.604.627</b>    | <b>496.667.811</b>                                 | <b>686.910.106</b>                                   |
| <b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>   | <b>90</b>         |                | <b>42.602.166.480</b> | <b>24.916.578.397</b> | <b>172.485.923.734</b>                             | <b>58.139.421.260</b>                                |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện                                 | 91                |                | 42.583.395.220        | 24.913.823.324        | 172.415.705.578                                    | 54.517.456.289                                       |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                               | 92                |                | 18.771.260            | 2.755.073             | 70.218.156   | 3.621.964.971  |
| <b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>                                 | <b>100</b>        |                | <b>8.996.066.750</b>  | <b>(203.597.967)</b>  | <b>34.972.985.826</b>                              | <b>10.109.225.076</b>                                |
| 10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 100.1             |                | 8.992.480.124         | (204.148.982)         | 34.958.942.195                                     | 9.384.832.082  |
| 10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 100.2             |                | 3.586.626             | 551.015               | 14.043.631   | 724.392.994  |
| <b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b> | <b>200</b>        |                | <b>33.606.099.730</b> | <b>25.120.176.364</b> | <b>137.512.937.908</b>                             | <b>48.030.196.184</b>                                |
| <b>Tổng thu nhập toàn diện</b>                              | <b>400</b>        |                | <b>33.606.099.730</b> | <b>25.120.176.364</b> | <b>137.512.937.908</b>                             | <b>48.030.196.184</b>                                |


Người lập:



Đào Thị Ngọc Thủy  
 Phó phòng Tài chính Kế toán

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người kiểm tra:



Bùi Đình Vinh  
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt:




Nguyễn Thanh Tùng  
 Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

| Chỉ tiêu   | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|--|-------------|-------------|--|--|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                      |             |             |  |  |
| 1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp  | 01          |             | 172.485.923.734                            | 58.139.421.260                               |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>  | <b>02</b>   |             | <b>2.508.487.408</b>                       | <b>3.949.169.988</b>                         |
| - Khấu hao TSCĐ  | 03          |             | 12.470.180.546                             | 12.541.707.575                               |
| - Các khoản dự phòng   | 04          |             | (207.337)                                  | 2.486.796.409                                |
| - Chi phí lãi vay  | 06          |             | 25.596.651.714                             | 21.022.422.424                               |
| - Lãi lỗ hoạt động đầu tư  | 07          |             | -  | 11.498.676                                   |
| - Dự thu tiền lãi  | 08          |             | (35.558.137.515)                           | (32.113.255.096)                             |
| <b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>   | <b>10</b>   |             | <b>77.921.002</b>                          | <b>(1.436.276.821)</b>                       |
| - Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL        | 11          |             | 77.921.002                                 | 1.050.519.588                                |
| - Lỗ suy giảm giá trị các khoản vay  | 13          |             | -  | (2.486.796.409)                              |
| <b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>   | <b>18</b>   |             | <b>(148.139.158)</b>                       | <b>4.672.484.559</b>                         |
| - Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL       | 19          |             | (148.139.158)                              | 4.672.484.559                                |
| <b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                | <b>30</b>   |             | <b>(1.041.630.511.297)</b>                 | <b>(1.272.841.536.212)</b>                   |
| - Tăng /giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL                         | 31          |             | (122.435.490)                              | 25.646.523                                   |
| - Tăng /giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                               | 32          |             | 198.000.000.000                            | (288.000.000.000)                            |
| - Tăng /giảm các khoản cho vay   | 33          |             | (1.257.994.893.072)                        | (983.581.469.387)                            |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính                                  | 35          |             | -  | -  |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 36          |             | 31.175.851.416                             | (11.845.488.349)                             |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                        | 37          |             | (49.937.282)                               | 34.074.387.788                               |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác   | 39          |             | (1.447.095.470)                            | 409.182.922                                  |
| -Tăng /giảm các tài sản khác   | 40          |             | 1.648.979.921                              | 2.382.600.217                                |
| -Tăng /giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)                           | 41          |             | (4.810.121.597)                            | (4.544.173.071)                              |
| - Tăng /giảm chi phí trả trước   | 42          |             | 719.734.093                                | 406.069.536                                  |

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Chỉ tiêu   | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|--|-------------|-------------|--|--|
| (-) Thuế TNDN đã nộp   | 43          |             | (26.320.569.700)                           | (4.641.803.956)                              |
| (-) Lãi vay đã trả   | 44          |             | (18.474.856.172)                           | (19.754.472.229)                             |
| - Tăng/giảm phải trả cho người bán   | 45          |             | (143.397.989)                              | 162.074.108                                  |
| - Tăng/giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên                               | 46          |             | (12.613.170)                               | (840.605.649)                                |
| - Tăng/giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp) | 47          |             | 10.447.325.924                             | (1.432.755.231)                              |
| - Tăng/giảm phải trả người lao động  | 48          |             | 26.894.762.102                             | 3.386.734.706                                |
| - Tăng/giảm phải trả, phải nộp khác  | 50          |             | 421.351.509                                | 2.774.200.955                                |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | 52          |             | (1.562.596.320)                            | (1.821.665.095)                              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                             | <b>60</b>   |             | <b>(866.706.318.311)</b>                   | <b>(1.207.516.737.226)</b>                   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                   |             |             |  |  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                 | 61          |             | (4.976.251.644)                            | (15.463.601.233)                             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                 | <b>70</b>   |             | <b>(4.976.251.644)</b>                     | <b>(15.463.601.233)</b>                      |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                               |             |             |  |  |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                   | 71          |             | 500.000.000.000                            | 500.000.000.000                              |
| 3. Tiền vay gốc  | 73          |             | 8.865.095.699.061                          | 5.261.540.000.000                            |
| 3.2. Tiền vay khác   | 73.2        |             | 8.865.095.699.061                          | 5.261.540.000.000                            |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 74          |             | (8.594.296.695.396)                        | (4.497.436.700.000)                          |
| 4.3. Tiền chi trả gốc vay khác   | 74.3        |             | (8.594.296.695.396)                        | (4.497.436.700.000)                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                              | <b>80</b>   |             | <b>770.799.003.665</b>                     | <b>1.264.103.300.000</b>                     |
| <b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>   | <b>90</b>   |             | <b>(100.883.566.290)</b>                   | <b>41.122.961.541</b>                        |
| <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                              | <b>101</b>  |             | <b>183.092.140.280</b>                     | <b>141.969.178.739</b>                       |
| - Tiền   | 101.1       |             | 183.092.140.280                            | 141.969.178.739                              |
| - Các khoản tương đương tiền   | 101.2       |             |  |  |
| <b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>                            | <b>103</b>  |             | <b>82.208.573.990</b>                      | <b>183.092.140.280</b>                       |
| - Tiền   | 103.1       |             | 82.208.573.990                             | 183.092.140.280                              |
| - Các khoản tương đương tiền   | 103.2       |             |  |  |

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM**

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

| Chỉ tiêu  | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|---|-------------|-------------|--|--|
| <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>                                |             |             |  |  |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng   | 01          |             | 89.207.811.816.600                         | 24.482.903.399.840                           |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng   | 02          |             | (92.807.371.270.820)                       | (27.098.104.746.300)                         |
| 7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                                 | 07          |             | 61.970.993.909.507                         | 21.110.500.521.500                           |
| Tiền gửi kỳ quỹ của Nhà đầu tư tại VSD  | 07.1        |             | 81.513.690.658                             | 12.553.937.209                               |
| 8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng  | 08          |             | (57.981.986.085.424)                       | (18.157.870.397.980)                         |
| 11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng   | 11          |             | (2.892.957.335)                            | (2.485.326.042)                              |
| 14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán  | 14          |             | 532.738.476.003                            | 20.751.905.360                               |
| 15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán  | 15          |             | (529.032.417.578)                          | (21.006.574.210)                             |
| <b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>  | <b>20</b>   |             | <b>471.775.161.611</b>                     | <b>347.242.719.377</b>                       |
| <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>                                 |             |             |  |  |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:  | 31          |             | 466.437.100.241                            | 119.194.380.864                              |
| -Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn: | 32          |             | 453.883.163.032                            | 109.742.419.608                              |
| -Tiền gửi của Nhà đầu tư về GDCK tại VSD  | 32.1        |             | 12.553.937.209                             | 9.451.961.256                                |
| <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>                               |             |             |  |  |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:   | 41          |             | 938.212.261.852                            | 466.437.100.241                              |
| -Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn  | 42          |             | 844.123.870.410                            | 453.852.461.882                              |
| -Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán tại VSD   | 42.1        |             | 94.067.627.867                             | 12.553.937.209                               |
| -Tiền gửi của tổ chức phát hành   | 45          |             | 20.763.575                                 | 30.701.150                                   |

Người lập:



Đào Thị Ngọc Thủy  
Phó phòng Kế toán tài chính

Người kiểm tra:



Bùi Đình Vinh  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 20 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

B04 – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU


| CHỈ TIÊU                                      | Số dư đầu quý            |                          | Số tăng/giảm          |                |                        |                  | Số dư cuối quý           |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|-----------------------|----------------|------------------------|------------------|--------------------------|--------------------------|
|   | Quý 4/2020               | Quý 4/2021               | Quý 4/2020            |                | Quý 4/2021             |                  | Quý 4/2020               | Quý 4/2021               |
|   |                          |                          | Tăng                  | Giảm           | Tăng                   | Giảm             |                          |                          |
| <b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>            |                          |                          |                       |                |                        |                  |                          |                          |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 1.500.000.000.000        | 1.500.000.000.000        | -                     | -              | 500.000.000.000        | -                | 1.500.000.000.000        | 2.000.000.000.000        |
| 3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ                     | 13.487.125.381           | 15.743.756.591           | 2.256.631.210         | -              | 6.872.838.169          | -                | 15.743.756.591           | 22.616.594.760           |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 12.582.919.034           | 14.839.550.244           | 2.256.631.210         | -              | 6.872.838.169          | -                | 14.839.550.244           | 21.712.388.413           |
| 7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu          | 924.317.200              | 924.317.200              | -                     | -              | -                      | -                | 924.317.200              | 924.317.200              |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối                   | 62.803.633.210           | 187.317.385.332          | 20.607.073.721        | 159.777        | 19.861.655.198         | 1.231.806        | 83.410.547.154           | 207.177.808.724          |
| <b>Tổng cộng</b>                              | <b>1.589.797.994.825</b> | <b>1.718.825.009.367</b> | <b>25.120.336.141</b> | <b>159.777</b> | <b>533.607.331.536</b> | <b>1.231.806</b> | <b>1.614.918.171.189</b> | <b>2.252.431.109.097</b> |

Người lập:

Người kiểm tra:

Người phê duyệt



Đào Thị Ngọc Thủy  
Phó phòng Kế toán tài chính  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 20 tháng 01 năm 2022

Bùi Đình Vinh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

***Giấy phép thành lập và hoạt động***

Công ty TNHH Chứng Khoán Yuanta Việt Nam (“Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 060250 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 28 tháng 12 năm 1999. Công ty được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 04/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 4 năm 2000 và giấy phép điều chỉnh số 127/GPĐC-UBCK ngày 14 tháng 6 năm 2019, giấy phép điều chỉnh số 60/GPĐC-UBCK ngày 14 tháng 09 năm 2020 và giấy phép điều chỉnh số 113/GPĐC-UBCK ngày 15 tháng 12 năm 2021.

***Trụ sở chính và thông tin liên hệ***

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 4, Saigon Centre, 65 Lê Lợi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

***Điều lệ hoạt động***

Điều lệ Hoạt động Công ty Chứng khoán đã được thông qua tại Hội đồng thành viên ngày 15 tháng 12 năm 2021.

***Hoạt động chính***

Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

***Quy mô vốn***

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là 2.000 tỷ đồng.

***Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư***

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 1 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 361 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 228 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210/2014/TT-BTC”) và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334/2016/TT-BTC”) do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**2.3 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên các báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo tình hình tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

**2.6 Tài sản tài chính****(a) Phân loại***(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)*

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu nhằm mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ chỉ định một tài sản tài chính là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Việc loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được qui định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực kế toán - Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng thành viên và Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh. Tài sản tài chính FVTPL sau đó được ghi theo giá trị hợp lý.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại (tiếp theo)***(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính không phải sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phải sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phải sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phải sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

*(iii) Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phải sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm tài sản tài chính FVTPL;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại (tiếp theo)***(iv) Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

*(v) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)*

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) bao gồm các tài sản tài chính không phải là công cụ phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu. Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua bao gồm cả các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này. Tại ngày báo cáo, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về doanh thu.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có), khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là một bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

**(b) Phân loại lại***(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(b) Phân loại lại (tiếp theo)**

*(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này.
- Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động-Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.

**(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán các khoản tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(d) Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0).

**(e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính**

Công ty áp dụng chính sách đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản tài chính hàng tháng và khoản chênh lệch đánh giá lại sẽ được ghi nhận lũy kế vào khoản mục chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL thuộc báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, các tài sản tài chính được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Công ty áp dụng nguyên tắc xác định giá tài sản tài chính theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về quy chế tài chính của công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ để làm căn cứ để đánh giá lại tài sản tài chính, cụ thể như sau:

(i) *Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng kí giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa tại ngày đánh giá lại hoặc giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất.

(ii) *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD")*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

(iii) *Tiền gửi có kỳ hạn*

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày lập báo cáo tài chính.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(f) Trích lập dự phòng các khoản cho vay**

Dự phòng các khoản cho vay được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

**(g) Dự phòng các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của TT 89/2013/TT-BTC sửa đổi của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228/2009”) như sau:

| <b>Thời gian quá hạn</b>                   | <b>Mức trích lập dự phòng</b> |
|--|-------------------------------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30%                           |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm        | 50%                           |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm         | 70%                           |
| Trên ba (3) năm                            | 100%                          |

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong kỳ kế toán liên quan đến phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp được hạch toán vào chi phí hoạt động/thu nhập khác trong báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng phải thu khó đòi về tiền lãi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về tiền lãi từ cho vay các tài sản tài chính được hạch toán giảm doanh thu hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phải thu khác được hạch toán vào chi phí/thu nhập khác trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(h) Hạch toán lãi/(lỗ)***Chi phí mua*

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính sẵn sàng để bán được hạch toán vào giá mua của tài sản.

*Chi phí bán*

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động.

*Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán*

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

*Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính*

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

**2.7 Tài sản cố định***Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

|                                 |           |
|---------------------------------|-----------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 4%        |
| Máy móc thiết bị                | 17% - 33% |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10% - 33% |
| Thiết bị dụng cụ quản lý        | 20% - 33% |
| Phần mềm tin học                | 20%       |

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng hoặc dựa trên thời hạn phân bổ.

**2.9 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

**2.10 Nợ phải trả****(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

**(b) Phân loại**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Vay;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán gồm các số dư với Trung tâm Thanh toán Bù trừ và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

**2.11 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính**

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính tình trạng hợp nhất trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc để nhận dạng một tài sản và một khoản nợ phải trả đồng thời.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.12 Thuế thu nhập của nhà đầu tư**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% giá trị chuyển nhượng để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư.

Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% giá trị chuyển nhượng để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư.

Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên giá trị chuyển nhượng mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

**2.13 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với quá trình hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

**2.14 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi vào chi phí của năm báo cáo.

**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.16 Vốn chủ sở hữu**

**(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**(b) Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ**

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho mỗi quỹ vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.

**(c) Lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày lập báo cáo tài chính.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.17 Ghi nhận doanh thu và doanh thu khác****(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư**

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đầu giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(b) Doanh thu từ hoạt động tự doanh và đầu tư**

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và đầu tư bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính thanh lý, nhượng bán. Giá vốn này được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(c) Doanh thu về vốn kinh doanh**

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

**(d) Thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu. Thu nhập khác được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.18 Chi phí**

**(a) Ghi nhận**

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**(b) Phân loại**

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động
- Chi phí tài chính
- Chi phí quản lý
- Chi phí khác

**2.19 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.20 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.21 Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH****3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|   | Tại 31.12.2021        | Tại 31.12.2020         |
|---|-----------------------|------------------------|
| - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK | 82.208.573.990        | 183.092.140.280        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>82.208.573.990</b> | <b>183.092.140.280</b> |

**Khối lượng, giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ**

| CHỈ TIÊU                 | Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ | Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ |
|--------------------------|---|---|
| <b>a) Của CTCK</b>       |   |   |
| - Cổ phiếu               | 825.293                                 | 37.493.629.800                                  |
| <b>Cộng</b>              | <b>825.293</b>                          | <b>37.493.629.800</b>                           |
| <b>b) Của Nhà đầu tư</b> |   |   |
| - Cổ phiếu               | 2.230.169.375                           | 63.347.060.977.100                              |
| - CCQ                    | 17.385.100                              | 103.117.564.000                                 |
| <b>Cộng</b>              | <b>2.247.554.475</b>                    | <b>63.450.178.541.100</b>                       |

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM**

**THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3.2 Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK**

| STT | Các loại tài sản tài chính           | Số lượng      | Số liệu cuối Q4.2021     |  |                    |                 |                      |  |
|-----|--------------------------------------|---------------|--------------------------|--|--------------------|-----------------|----------------------|--|
|     |                                      |               | Giá mua                  | Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này | CL đánh giá kỳ này |                 | Giá trị đánh giá lại |  |
|     |                                      |               |                          |  | Chênh lệch tăng    | Chênh lệch giảm |                      |  |
| A   | B                                    |               | 1                        | 2                                      | 3=(2-1)            | 4=(1-2)         | 5=(1+3-4)            |  |
| I   | <b>FVTPL</b>                         |               |                          |  |                    |                 |                      |  |
| 1   | <b>Cổ phiếu</b>                      | <b>53.906</b> | <b>1.040.690.325</b>     | <b>136.416.700</b>                     | <b>72.873.545</b>  | -               | <b>136.416.700</b>   |  |
| a   | <b>CP niêm yết</b>                   | 3.185         | 63.543.155               | 136.416.700                            | 72.873.545         | -               | 136.416.700          |  |
|     | CK khác                              | 3.185         | 63.543.155               | 136.416.700                            | 72.873.545         | -               | 136.416.700          |  |
| b   | <b>CP chưa niêm yết</b>              | <b>50.721</b> | <b>977.147.170</b>       | -                                      | -                  | -               | -                    |  |
|     | TRI                                  | 50.308        | 972.722.380              | -                                      | -                  | -               | -                    |  |
|     | CK khác                              | 413           | 4.424.790                | -                                      | -                  | -               | -                    |  |
| II  | <b>HTM</b>                           |               | <b>210.000.000.000</b>   | -                                      | -                  | -               | -                    |  |
| III | <b>Các khoản cho vay và phải thu</b> |               | <b>3.896.490.681.032</b> | -                                      | -                  | -               | -                    |  |
|     | Cho vay hoạt động Margin             |               | 3.800.714.038.059        | -                                      | -                  | -               | -                    |  |
|     | Cho vay ứng trước tiền bán           |               | 95.776.642.973           | -                                      | -                  | -               | -                    |  |
|     | Phải thu khác                        |               | -                        | -                                      | -                  | -               | -                    |  |

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM****THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3.3 Các khoản phải thu ngắn hạn**

|   | <u>Tại 31.12.2021</u> | <u>Tại 31.12.2020</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư. Trong đó: |                       |                       |
| <i>Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng</i>                                      | 6.345.835.616         | 12.988.652.052        |
| Phải thu hoạt động Margin   | 29.064.659.211        | 19.092.132.374        |
| Phải thu hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán                         | <u>147.642.688</u>    | <u>32.470.670</u>     |
| <b>Cộng</b>   | <b>35.558.137.515</b> | <b>32.113.255.096</b> |

**3.4 Chi phí trả trước ngắn hạn**

|   | <u>Tại 31.12.2021</u> | <u>Tại 31.12.2020</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công cụ đồ dùng                                 | 1.938.421.084         | 656.785.066           |
| Bảo trì, bảo hiểm: thiết bị, phần mềm, sửa chữa | 2.632.923.810         | 4.049.395.504         |
| Phí thông tin                                   | 273.966.116           | 196.929.010           |
| Chi phí khác                                    | -                     | 661.935.523           |
|   | <u>4.845.311.010</u>  | <u>5.565.045.103</u>  |

**3.5 Tài sản cố định hữu hình**

|                        | <i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i> | <i>Máy móc thiết bị</i> | <i>Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn</i> | <i>Nội thất văn phòng</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|------------------------|-------------------------------|-------------------------|---|---------------------------|------------------|
|                        | VND                           | VND                     | VND   | VND                       | VND              |
| <b>Nguyên giá</b>      |                               |                         |   |                           |                  |
| Số đầu quý             | 12.133.175.000                | 34.186.206.044          | 6.985.257.289                                   | 1.111.312.164             | 54.415.950.497   |
| Mua trong kỳ           | -                             | 1.240.687.800           | -   | -                         | 1.240.687.800    |
| Thanh lý trong kỳ      | -                             | -                       | -   | -                         | -                |
| Số cuối kỳ             | 12.133.175.000                | 35.426.893.844          | 6.985.257.289                                   | 1.111.312.164             | 55.656.638.297   |
| <b>Khấu hao lũy kế</b> |                               |                         |   |                           |                  |
| Số đầu kỳ              | 7.320.348.977                 | 25.581.802.005          | 4.969.461.077                                   | 833.446.400               | 38.705.058.459   |
| Khấu hao trong kỳ      | 121.331.751                   | 1.333.970.534           | 297.573.024                                     | 46.511.529                | 1.799.386.838    |
| Thanh lý trong kỳ      | -                             | -                       | -   | -                         | -                |
| Số cuối kỳ             | 7.441.680.728                 | 26.915.772.539          | 5.267.034.101                                   | 879.957.929               | 40.504.445.297   |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                               |                         |   |                           |                  |
| Số đầu quý             | 4.812.826.023                 | 8.604.404.039           | 2.015.796.212                                   | 277.865.764               | 15.710.892.038   |
| Số cuối kỳ             | 4.691.494.272                 | 8.511.121.305           | 1.718.223.188                                   | 231.354.235               | 15.152.193.000   |

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM****THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3.6 Tài sản cố định vô hình**

|                        | <i>Bản quyền, phần mềm</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|------------------------|----------------------------|------------------|
|                        | VND                        | VND              |
| <b>Nguyên giá</b>      |                            |                  |
| Số đầu kỳ              | 31.294.086.811             | 31.294.086.811   |
| Mua trong kỳ           | 1.579.700.000              | 1.579.700.000    |
| Số cuối kỳ             | 32.873.786.811             | 32.873.786.811   |
| <b>Khấu hao lũy kế</b> |                            |                  |
| Số đầu kỳ              | 19.691.335.798             | 19.691.335.798   |
| Khấu hao trong kỳ      | 1.251.881.296              | 1.251.881.296    |
| Số cuối kỳ             | 20.943.217.094             | 20.943.217.094   |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                            |                  |
| Số đầu quý             | 11.602.751.013             | 11.602.751.013   |
| Số cuối quý            | 11.930.569.717             | 11.930.569.717   |

**3.7 Phải trả cho các hoạt động giao dịch chứng khoán**

|  | <b>Tại 31.12.2021</b> | <b>Tại 31.12.2020</b> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán          | 5.820.490.533         | 3.030.711.514         |
| Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam | 453.312.813           | 364.240.887           |
| Phải trả tổ chức, cá nhân khác                 | 1.116.556.523         | 1.170.598.729         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>7.390.359.869</b>  | <b>4.565.551.130</b>  |

**3.8 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                                    | <b>Tại 31.12.2021</b> | <b>Tại 31.12.2020</b> |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp         | 8.992.480.124         | 354.107.629           |
| Thuế Thu nhập cá nhân - CBCNV      | 4.501.384.981         | 787.625.439           |
| Thuế Thu nhập cá nhân - Khách hàng | 11.763.615.314        | 5.046.646.304         |
| Các loại thuế khác                 | 175.626.616           | 159.029.244           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>25.433.107.035</b> | <b>6.347.408.616</b>  |



**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM****THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3.9 Chi phí phải trả ngắn hạn**

|  | <b>Tại 31.12.2021</b> | <b>Tại 31.12.2020</b> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay và các chi phí liên quan đến khoản vay | 6.778.680.189         | 4.561.699.704         |
| Quảng cáo trên báo, online                             | 1.714.159.615         | 574.743.976           |
| Chi phí hoa hồng CTV                                   | 424.895.259           | 184.486.872           |
| Chi phí phúc lợi cho CBCNV                             | 22.573.000            | 276.703.698           |
| Chi phí phải trả khác                                  | 1.470.786.802         | 2.501.786.670         |
| <b>Cộng</b>  | <b>10.411.094.865</b> | <b>8.099.420.920</b>  |

**3.10 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

|                                 | <b>Tại 31.12.2021</b> | <b>Tại 31.12.2020</b> |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| -Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 180.854.725           | 194.898.356           |

**3.11 Vay ngắn hạn**

| Loại vay ngắn hạn        | Lãi suất vay  | Số vay đầu quý           | Số vay trong quý         | Số trả trong quý         | Số dư cuối quý           |
|--------------------------|---------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vay công ty mẹ           | Theo hợp đồng | -                        | 226.000.000.000          | 226.000.000.000          | -                        |
| Các ngân hàng nước ngoài | Theo hợp đồng | 1.534.273.374.604        | 1.826.512.699.061        | 1.465.623.570.000        | 1.895.162.503.665        |
| Các ngân hàng trong nước | Theo hợp đồng | 147.000.000.000          | 496.000.000.000          | 578.000.000.000          | 65.000.000.000           |
| <b>Cộng</b>              |               | <b>1.681.273.374.604</b> | <b>2.548.512.699.061</b> | <b>2.269.623.570.000</b> | <b>1.960.162.503.665</b> |

**3.12 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán và Quỹ bù trừ thanh toán phái sinh**

|                                      | <b>Tại 31.12.2021</b> | <b>Tại 31.12.2020</b> |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền nộp ban đầu                     | 120.000.000           | 120.000.000           |
| Tiền nộp bổ sung                     | 16.537.385.043        | 14.037.385.043        |
| Tiền quỹ bù trừ thanh toán phái sinh | 10.000.000.000        | 10.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>26.657.385.043</b> | <b>24.157.385.043</b> |

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM****THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)****Thuyết minh về báo cáo thu nhập toàn diện****4.1 Doanh thu hoạt động**

|   | <u>Quý 4/2021</u>      | <u>Quý 4/2020</u>      |
|---|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu môi giới chứng khoán/phái sinh:                        | 92.006.154.042         | 35.341.499.870         |
| 2. Doanh thu tự doanh:  | 3.069.375.525          | 6.066.461.125          |
| 2.1. Lãi từ các Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | 475.731.686            | 3.781.676              |
| 2.3. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)         | 2.593.643.839          | 6.062.679.449          |
| 3. Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán                              | 124.060.509            | 261.330.176            |
| s4. Doanh thu lưu ký chứng khoán                                    | 1.215.751.757          | 850.650.569            |
| 5. Doanh thu hoạt động cho vay                                      | 79.926.573.858         | 54.405.640.058         |
| 5.1. Doanh thu hoạt động vay ký quỹ                                 | 77.710.207.226         | 53.721.271.490         |
| 5.2. Doanh thu hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán             | 2.216.366.632          | 684.368.568            |
| 7. Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán                           | 10.767.500.000         | 5.387.500.000          |
| 10. Doanh thu tư vấn tài chính                                      | 225.000.000            | 120.937.687            |
| <b>Cộng</b>   | <b>187.334.415.691</b> | <b>102.434.019.485</b> |

**4.2 Doanh thu hoạt động tài chính và doanh thu khác**

|   | <u>Quý 4/2021</u>  | <u>Quý 4/2020</u>  |
|---|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi KKH và chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 120.687.854        | 36.811.418         |
| Doanh thu khác  | 241.857.542        | 208.604.627        |
| <b>Cộng</b>   | <b>362.545.396</b> | <b>245.416.045</b> |

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM**

**THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**4.3 Chi phí hoạt động**

|  | <u>Quý 4/2021</u>     | <u>Quý 4/2020</u>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>1.Lỗ hoạt động tự doanh</b>                     | 32.901.053            | 728.786               |
| 1.1. Lỗ bán và chênh lệch đánh giá lại (FVTPL)     | 32.901.053            | 728.786               |
| <b>2.Chi phí hoạt động</b>                         | 98.483.334.111        | 49.921.524.848        |
| 2.1 Chi phí hoạt động tự doanh                     | 17.404.748.770        | 6.873.355.900         |
| 2.2 Chi phí nghiệp môi giới chứng khoán, trong đó: | 78.290.567.724        | 40.318.194.029        |
| <i>Phí giao dịch chứng khoán môi giới</i>          | <i>443.051.751</i>    | <i>422.034.881</i>    |
| <i>Thiết bị đầu cuối, phí định kỳ hàng năm</i>     |                       |                       |
| <i>Chi phí nhân viên môi giới</i>                  | <i>53.563.917.231</i> | <i>25.756.800.066</i> |
| <i>Khấu hao TSCĐ, Vật tư, Công cụ dụng cụ</i>      | <i>773.828.422</i>    | <i>1.325.481.751</i>  |
| <i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>                   | <i>6.105.021.550</i>  | <i>5.940.521.431</i>  |
| 2.3 Chi phí lãi vay                                | 12.484.061.578        | 7.155.227.873         |
| 2.4 Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán           | 2.401.240.082         | 1.713.140.997         |
| 2.5 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính             | 5.307.464.727         | 734.961.949           |
| <b>Cộng</b>  | <b>98.516.235.164</b> | <b>49.922.253.634</b> |

**4.4 Chi phí quản lý công ty chứng khoán**

|                                      | <u>Quý 4/2021</u>     | <u>Quý 4/2020</u>     |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Chi phí nhân viên                 | 35.932.817.617        | 17.235.803.038        |
| 2. Chi phí khấu hao, công cụ đồ dùng | 2.853.023.961         | 2.461.564.734         |
| 3. Chi phí mua ngoài                 | 7.785.693.838         | 8.120.064.943         |
| 4. Chi phí khác                      | 7.024.027             | 23.170.784            |
| <b>Cộng</b>                          | <b>46.578.559.443</b> | <b>27.840.603.499</b> |

Người lập:



Đào Thị Ngọc Thủy  
Phó phòng Kế toán tài chính  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người kiểm tra:



Bùi Đình Vinh  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Thành Tùng  
Tổng Giám đốc

Số: 33 /2022/CV/YSVN-FA  
V/v: Giải trình LNST Quý IV.2021

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2022

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

- **Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội**
- **Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM**

Thực hiện Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Yuanta Việt Nam giải trình chỉ tiêu: Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 tăng 34%, tương đương tăng 8.485 triệu đồng, cụ thể như sau:

| Nội dung                    | Quý IV năm 2021       | Quý IV năm 2020       | Số chênh lệch         | Tỷ lệ biến động |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------|
| I/ Doanh thu                | 187.696.961.087       | 102.679.435.530       | 85.017.525.557        | 83%             |
| II/ Chi phí                 | 145.094.794.607       | 77.762.857.133        | 67.331.937.474        | 87%             |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b> | <b>42.602.166.480</b> | <b>24.916.578.397</b> | <b>17.685.588.083</b> | <b>71%</b>      |
| Chi phí thuế TNDN           | 8.996.066.750         | (203.597.967)         | 9.199.664.717         | 4519%           |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>   | <b>33.606.099.730</b> | <b>25.120.176.364</b> | <b>8.485.923.366</b>  | <b>34%</b>      |

Nguyên nhân biến động:

1/ Doanh thu Quý IV năm 2021 tăng 85.017 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2020 (tương đương tăng 83%). Chủ yếu là do:

Trong Quý IV năm 2021, doanh thu môi giới và doanh thu cho vay khách hàng tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái. Cụ thể, doanh thu môi giới tăng 56.664 triệu đồng, doanh thu cho vay khách hàng tăng 25.520 triệu đồng.

2/ Chi phí trong Quý IV năm 2021 tăng 67.331 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2020 (tương đương tăng 87%) là do:

Trong Quý IV năm 2021 Công ty đẩy mạnh hoạt động môi giới, hoạt động giao dịch ký quỹ so với cùng kỳ năm ngoái. Do đó, Công ty ghi nhận khoản chi phí quản lý doanh nghiệp tăng lên so với cùng kỳ năm ngoái.



Vì vậy, lợi nhuận sau thuế của Công ty trong Quý IV năm 2021 đã tăng 34% so với cùng kỳ năm 2020.

Trên đây là giải trình của Công ty Trách nhiệm Hữu Hạn Chứng khoán Yuanta Việt Nam để báo cáo Ủy Ban Chứng khoán và Sở Giao dịch Chứng khoán được biết.

Nơi nhận:

- Như trên; lưu

Tp.HCM, Ngày tháng 01 năm 2022



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thanh Tùng

